

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN  
VIỆT ĐỨC**

**Báo cáo tài chính**

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
đã được soát xét*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC**

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-21
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-21

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Đặng Trần Lương	Ủy viên
Ông Trần Văn Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC**

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Ngô Bá Việt**

Giám đốc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2011*

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**  
**của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 10 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo thông báo nộp tiền thuê đất năm 2011 của Chi cục thuế Thường Tín, số tiền thuê đất Công ty phải nộp trong năm 2011 theo đơn giá mới là 1.349.869.000 đồng. Trong kỳ Công ty mới tạm tính tiền thuê đất vào chi phí số tiền là 84.172.000 đồng theo mức thuế phải nộp của năm 2010 thấp hơn số phải tính là 590.763.000 đồng. Công ty đang làm các thủ tục đối với các cơ quan quản lý chức năng của địa phương để thay đổi mức thuế áp dụng cho diện tích đất đang sử dụng của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội. Do đó chi phí thuê đất trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty phụ thuộc vào quyết định chính thức của các cơ quan quản lý địa phương có liên quan.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Ngô Đức Đoàn**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

---

**Trần Quang Mậu**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

*Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>80.238.706.440</b>	<b>59.725.262.806</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.114.738.121</b>	<b>4.451.419.776</b>
111	1. Tiền		4.114.738.121	4.451.419.776
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>33.813.868.227</b>	<b>29.358.747.285</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		32.010.144.722	28.645.183.334
132	2. Trả trước cho người bán		3.594.510.723	2.541.427.134
135	5. Các khoản phải thu khác	4	130.651.029	93.575.064
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.921.438.247)	(1.921.438.247)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>38.315.572.713</b>	<b>23.877.937.852</b>
141	1. Hàng tồn kho	5	38.315.572.713	23.877.937.852
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.994.527.379</b>	<b>2.037.157.893</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		60.500.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.187.624.529	2.019.282.766
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	746.402.850	17.875.127
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>50.869.271.931</b>	<b>53.555.355.300</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>47.006.048.194</b>	<b>49.652.304.513</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	45.147.848.134	47.794.104.453
222	- Nguyên giá		85.584.561.148	85.537.069.648
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.436.713.014)	(37.742.965.195)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(267.135.000)	(267.135.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.858.200.060	1.858.200.060
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.863.223.737</b>	<b>3.903.050.787</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.863.223.737	3.903.050.787
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>131.107.978.371</b>	<b>113.280.618.106</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**  
**(tiếp theo)**

<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2011</b> <b>VND</b>
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84.280.653.347</b>	<b>62.680.412.343</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>66.620.749.399</b>	<b>45.020.508.395</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	20.820.496.242	21.503.957.041
312	2. Phải trả người bán		39.842.056.479	20.195.028.189
313	3. Người mua trả tiền trước		416.360.084	188.220.033
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	565.002.483	289.646.911
315	5. Phải trả người lao động		3.011.835.567	2.357.929.101
316	6. Chi phí phải trả	13	493.303.700	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.345.231.381	299.758.657
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		126.463.463	185.968.463
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.659.903.948</b>	<b>17.659.903.948</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	17.659.903.948	17.659.903.948
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>46.827.325.024</b>	<b>50.600.205.763</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>46.827.325.024</b>	<b>50.600.205.763</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.615.000.000	2.615.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.029.425.024	4.802.305.763
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>131.107.978.371</b>	<b>113.280.618.106</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2011</b> <b>VND</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý		22.171.000	22.171.000
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		290,61	4.934,87
- Đồng Euro (EUR)		763,90	763,51

**Hoàng Xuân Thành**  
 Kế toán trưởng

**Ngô Bá Việt**  
 Giám đốc

*Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	115.421.603.802	89.732.881.790
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	618.876.220	760.751.400
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	114.802.727.582	88.972.130.390
11	4. Giá vốn hàng bán	20	106.686.234.633	77.066.237.461
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.116.492.949	11.905.892.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.396.677	37.252.157
22	7. Chi phí tài chính		2.908.969.889	2.061.609.743
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.908.969.889	2.061.533.743
24	8. Chi phí bán hàng		2.497.371.159	2.315.116.734
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.398.340.450	2.382.692.462
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		342.208.128	5.183.726.147
31	11. Thu nhập khác		300.485.553	68.891.465
32	12. Chi phí khác		5.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		295.485.553	68.891.465
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		637.693.681	5.252.617.612
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	160.673.420	1.312.729.223
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>477.020.261</u>	<u>3.939.888.389</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	112	1.437

Hoàng Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt  
Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		123.140.868.738	95.398.955.581
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(105.188.362.000)	(94.372.944.088)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.625.809.625)	(6.663.407.600)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.785.837.118)	(2.061.533.743)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(32.729.223)	(2.152.391.047)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		379.332.053	440.358.502
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.599.403.908)	(3.284.039.010)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.288.058.917</b>	<b>(12.695.001.405)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.593.738.450)	(1.140.087.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.396.677	37.252.157
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.563.341.773)</b>	<b>(1.100.834.843)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28.539.734.822	32.967.809.645
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.223.195.621)	(22.973.616.467)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.377.938.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.061.398.799)</b>	<b>9.994.193.178</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(336.681.655)</b>	<b>(3.801.643.070)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.451.419.776</b>	<b>5.622.366.042</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>4.114.738.121</b>	<b>1.820.722.972</b>

Hoàng Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt  
Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 42.499.010.000 VND. Tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	471.439.780	324.302.713
Tiền gửi ngân hàng	3.643.298.341	4.127.117.063
	<b><u>4.114.738.121</u></b>	<b><u>4.451.419.776</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	57.460.573	-
Phải thu khác	73.190.456	93.575.064
	<b><u>130.651.029</u></b>	<b><u>93.575.064</u></b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.392.900.286	17.716.432.115
Công cụ, dụng cụ	543.482.087	425.232.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	914.170.000	481.308.000
Thành phẩm	13.287.437.003	4.971.844.546
Hàng hoá	177.583.337	283.120.261
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>38.315.572.713</u></b>	<b><u>23.877.937.852</u></b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	48.502.970	17.875.127
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	697.899.880	-
	<b><u>746.402.850</u></b>	<b><u>17.875.127</u></b>

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Bảng sáng chế</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	267.135.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>267.135.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	267.135.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>267.135.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Đầu năm	-
Cuối năm	<u>-</u>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.858.200.060</b>	<b>1.858.200.060</b>
- Các hạng mục nhà ăn ca thuộc Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm	1.858.200.060	1.858.200.060
	<u><b>1.858.200.060</b></u>	<u><b>1.858.200.060</b></u>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp	3.863.223.737	3.903.050.787
	<u><b>3.863.223.737</b></u>	<u><b>3.903.050.787</b></u>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>18.660.496.242</b>	<b>17.183.957.041</b>
- Vay ngân hàng	16.883.496.242	16.783.957.041
- Vay cá nhân	1.777.000.000	400.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.160.000.000</b>	<b>4.320.000.000</b>
	<u><b>20.820.496.242</b></u>	<u><b>21.503.957.041</b></u>



**Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	16.883.496.242	11.321.715.515
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây		3.129.868.600
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam		2.332.372.926
Vay cán bộ công nhân viên	1.777.000.000	400.000.000
	<b><u>18.660.496.242</u></b>	<b><u>17.183.957.041</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐTD ngày 31/03/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24,5 tỷ đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 31/03/2011; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 18,5%/năm, đối các giấy nhận nợ phát sinh mới được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo, thực hiện biện pháp đảm bảo bổ sung nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích vay.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	382.696.883	254.752.686
Thuế Thu nhập cá nhân	182.305.600	34.894.225
	<b><u>565.002.483</u></b>	<b><u>289.646.911</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	250.000.000	-
Chiết khấu thương mại dự kiến phải trả đại lý, khách hàng	243.303.700	-
	<b><u>493.303.700</u></b>	<b><u>-</u></b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	401.381.975	255.521.937
Bảo hiểm xã hội	-	6.623.500
Bảo hiểm y tế	-	29.531.220
Bảo hiểm thất nghiệp	17.355.186	-
Phải trả cổ tức	871.963.000	
Phải trả, phải nộp khác	54.531.220	8.082.000
	<b><u>1.345.231.381</u></b>	<b><u>299.758.657</u></b>

**15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>17.659.903.948</b>	<b>17.659.903.948</b>
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	17.659.903.948	17.659.903.948
	<b><u>17.659.903.948</u></b>	<b><u>17.659.903.948</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-DH ngày 03/07/2009 và phụ lục, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng sản xuất và đầu tư mua máy móc thiết bị, phụ tùng của dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng một lần khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 21.979.903.948 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm là 2.160.000.000 đồng.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	42.499.010.000	27.422.700.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	15.076.310.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.249.901.000	11.559.529.604
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.249.901.000	11.559.529.604

**d) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	115.421.603.802	89.732.881.790
	<b>115.421.603.802</b>	<b>89.732.881.790</b>

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	579.300.350	590.910.550
Giảm giá hàng bán	4.551.200	1.041.200
Hàng bán bị trả lại	35.024.670	168.799.650
	<b>618.876.220</b>	<b>760.751.400</b>

**19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	114.802.727.582	88.972.130.390
	<b>114.802.727.582</b>	<b>88.972.130.390</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	106.686.234.633	77.066.237.461
	<b>106.686.234.633</b>	<b>77.066.237.461</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.396.677	37.252.157
	<b>30.396.677</b>	<b>37.252.157</b>

**22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	637.693.681	5.252.617.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000	
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.000.000	
Tổng lợi nhuận tính thuế	642.693.681	5.252.617.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	160.673.420	1.312.729.223
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>160.673.420</b>	<b>1.312.729.223</b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	477.020.261	3.939.888.389
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	477.020.261	3.939.888.389
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.249.901	2.742.270
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>112</b>	<b>1.437</b>

**24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.861.016.995	68.058.444.358
Chi phí nhân công	8.074.080.860	6.988.758.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.693.747.819	3.344.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.672.681.645	2.032.206.261
Chi phí khác bằng tiền	6.457.589.314	5.939.099.846
	<b>122.759.116.633</b>	<b>86.362.508.737</b>

**25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Trong kỳ Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong doanh thu và tổng giá trị tài sản của Công ty.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

---

**Hoàng Xuân Thành**

Kế toán trưởng

---

**Ngô Bá Việt**

Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	<b>27.104.050.541</b>	<b>53.933.765.900</b>	<b>4.074.753.682</b>	<b>424.499.525</b>	<b>85.537.069.648</b>
Số tăng trong kỳ	-	<b>47.491.500</b>	-	-	<b>47.491.500</b>
- Mua sắm mới	-	47.491.500	-	-	47.491.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>27.104.050.541</b>	<b>53.981.257.400</b>	<b>4.074.753.682</b>	<b>424.499.525</b>	<b>85.584.561.148</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	<b>8.715.447.235</b>	<b>26.563.312.034</b>	<b>2.082.636.361</b>	<b>381.569.565</b>	<b>37.742.965.195</b>
Số tăng trong kỳ	<b>588.283.656</b>	<b>1.913.411.853</b>	<b>182.984.016</b>	<b>9.068.294</b>	<b>2.693.747.819</b>
- Trích khấu hao	588.283.656	1.913.411.853	182.984.016	9.068.294	2.693.747.819
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>9.303.730.891</b>	<b>28.476.723.887</b>	<b>2.265.620.377</b>	<b>390.637.859</b>	<b>40.436.713.014</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Đầu năm	<b>18.388.603.306</b>	<b>27.370.453.866</b>	<b>1.992.117.321</b>	<b>42.929.960</b>	<b>47.794.104.453</b>
Cuối kỳ	<b>17.800.319.650</b>	<b>25.504.533.513</b>	<b>1.809.133.305</b>	<b>33.861.666</b>	<b>45.147.848.134</b>

*Trong đó*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.736.880.927 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC**

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>27.422.700.000</b>	-	<b>(1.495.717.407)</b>	<b>2.149.000.396</b>	<b>1.715.000.000</b>	<b>13.158.117.579</b>	<b>42.949.100.568</b>
Tăng vốn trong năm trước	15.076.310.000	683.890.000	-	-	-	-	15.760.200.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	4.694.097.822	4.694.097.822
Phân phối quỹ	-	-	-	-	900.000.000	(900.000.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.559.529.604)	(11.559.529.604)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Quỹ ĐTPT tăng vốn đầu tư của CSH	-	-	-	(2.149.000.396)	-	-	(2.149.000.396)
Tăng khác	-	-	1.495.717.407	-	-	9.619.966	1.505.337.373
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>42.499.010.000</b>	<b>683.890.000</b>	-	-	<b>2.615.000.000</b>	<b>4.802.305.763</b>	<b>50.600.205.763</b>
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	477.020.261	477.020.261
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.249.901.000)	(4.249.901.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.499.010.000</b>	<b>683.890.000</b>	-	-	<b>2.615.000.000</b>	<b>1.029.425.024</b>	<b>46.827.325.024</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000	19,36%
Vốn góp của đối tượng khác	34.272.240.000	80,64%	34.272.240.000	80,64%
	<b>42.499.010.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>42.499.010.000</b>	<b>100,00%</b>